

Link bài báo

<https://nghiencuu.tapchikinhjetaichinh.vn/chuyen-mon-tai-chinh-ke-toan-cua-hoi-dong-quan-tri-va-nhung-tac-dong-den-hanh-vi-tranh-thue-tai-doanh-nghiep-niem-yet-140677.html>

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2025

GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG BÀI BÁO KHOA HỌC

Tạp chí Kinh tế - Tài chính là cơ quan thông tin của Bộ Tài chính (tên giao dịch quốc tế: Vietnam Economic & Finance Review – chỉ số khoa học Tạp chí tiếng Việt: ISSN 3093-3390; Tạp chí tiếng Anh (Vietnam Economic & Finance Review): ISSN 3093-3722; Chuyên trang nghiên cứu Kinh tế - Tài chính online: ISSN e3093-334X, là tạp chí khoa học lý luận và nghiệp vụ hàng đầu về kinh tế - tài chính ở Việt Nam hiện nay. Các sản phẩm trên của Tạp chí được Hội đồng Giáo sư Nhà nước xét tính điểm khoa học là 0,75 điểm.

Trong tháng 11/2025, Tạp chí Kinh tế - Tài chính nhận được bài viết: **“Tác động của chuyên môn tài chính kế toán của hội đồng quản trị đến hành vi tránh thuế tại doanh nghiệp Việt Nam”**.

Tác giả bài viết: **Nguyễn Hoàng**.

Căn cứ vào chất lượng nội dung khoa học của bài báo đáp ứng được các yêu cầu của Tạp chí nghiên cứu khoa học lý luận và nghiệp vụ về kinh tế - tài chính, Ban biên tập xác nhận sẽ biên tập và đăng bài viết này trên chuyên trang Nghiên cứu Kinh tế - tài chính 12/2025.

KT. TỔNG BIÊN TẬP
PHÓ TỔNG BIÊN TẬP



Nguyễn Hải Hồng

Phần giới thiệu thông tin

Tên bài viết: Tác động của chuyên môn tài chính kế toán của hội đồng quản trị đến hành vi tránh thuế tại doanh nghiệp Việt Nam

Họ và tên tác giả: Nguyễn Hoàng

Học hàm và học vị: Tiến sĩ

Tổ chức tác giả công tác: Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế

Thông tin liên lạc: nhoang@hce.edu.vn

Lĩnh vực nghiên cứu chính của tác giả: Kế toán, Tài chính, báo cáo tài chính

Lời cảm ơn: Các tác giả xin trân trọng cảm ơn sự hỗ trợ tài chính từ Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế (đề tài DHKT2025-02-08) đã giúp cho nghiên cứu này được thực hiện.

Lời cam kết: Tác giả cam kết bài viết chưa từng được công bố trên bất kỳ tạp chí nào trước đó, cam kết không gửi bài đến tạp chí khác trong thời gian chờ xét duyệt.

Tác động của chuyên môn tài chính kế toán của hội đồng quản trị đến hành vi tránh thuế tại doanh nghiệp Việt Nam

EFR

Nghiên cứu phân tích tác động của chuyên môn tài chính kế toán của hội đồng quản trị đến hành vi tránh thuế tại doanh nghiệp Việt Nam.

Tóm tắt

Nghiên cứu này phân tích tác động của chuyên môn tài chính kế toán của hội đồng quản trị và hành vi né tránh thuế của doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả cho thấy chuyên môn tài chính kế toán của hội đồng quản trị có mối liên hệ ngược chiều với hành vi tránh thuế, hàm ý rằng một hội đồng quản trị am hiểu chuyên môn có thể nâng cao hiệu quả giám sát trong báo cáo tài chính và tuân thủ nghĩa vụ thuế. Nghiên cứu đóng góp cho lĩnh vực quản trị công ty và thuế bằng cách cung cấp bằng chứng mới về sự tương tác giữa chuyên môn cấp hội đồng quản trị trong việc định hình hành vi thuế của doanh nghiệp.

Từ khóa: Chuyên môn hội đồng quản trị, né tránh thuế, thị trường mới nổi, Việt Nam

Abstract

This study examines the influence of board financial expertise on corporate tax avoidance in non-financial listed firms in Vietnam. The results indicate that accounting and finance expertise among board members is negatively associated with tax avoidance, suggesting that a board with greater financial knowledge can enhance monitoring effectiveness in financial reporting and tax compliance. This research contributes to the corporate governance and taxation literature by providing new evidence on the interaction between board-level expertise in shaping corporate tax behavior.

Keywords: Board expertise, tax avoidance, emerging market, Vietnam

1. Đặt vấn đề

Trong vài thập niên gần đây, vấn đề né tránh thuế doanh nghiệp ngày càng thu hút sự quan tâm của giới học thuật, cơ quan quản lý và các nhà hoạch định chính sách. Dù cho doanh nghiệp có thể lập luận rằng việc giảm thiểu nghĩa vụ thuế là một chiến lược hợp pháp nhằm gia tăng lợi ích cho cổ đông, song việc lạm dụng né tránh thuế thường gây lo ngại về đạo đức kinh doanh, trách

nhệm xã hội của doanh nghiệp và tính bền vững dài hạn (Hanlon & Heitzman, 2010). Đặc biệt, tại các thị trường mới nổi, né tránh thuế đã trở thành một vấn đề đáng chú ý đối với cả nhà đầu tư lẫn cơ quan thuế. Do đó, việc hiểu rõ các cơ chế có khả năng hạn chế hoặc thúc đẩy hành vi né tránh thuế mang ý nghĩa hết sức quan trọng.

Quản trị công ty giữ vai trò then chốt trong việc định hình các quyết định tài chính và thuế của doanh nghiệp. Trong các cơ chế quản trị, hội đồng quản trị được nhìn nhận là cơ quan giám sát nội bộ quan trọng, chịu trách nhiệm kiểm soát ban điều hành và bảo đảm sự thống nhất với lợi ích của cổ đông. Chuyên môn của hội đồng quản trị, đặc biệt là chuyên môn về tài chính và kế toán được xem là một cơ chế quản trị quan trọng cần được quan tâm. Nghiên cứu này nhằm trả lời một câu hỏi trọng tâm là liệu rằng chuyên môn về tài chính và kế toán của thành viên hội đồng quản trị có giúp ích cho doanh nghiệp hạn chế mức độ né tránh thuế hay không.

2. Tổng quan nghiên cứu và phát triển giả thuyết

Né tránh thuế doanh nghiệp đề cập đến các chiến lược mà doanh nghiệp sử dụng để giảm gánh nặng thuế, từ những hình thức hoạch định thuế hợp pháp cho đến các thực tiễn mang tính chất lạm dụng, tiệm cận với hành vi trốn thuế (Hanlon & Heitzman, 2010). Mặc dù né tránh thuế có thể làm gia tăng lợi nhuận sau thuế và qua đó nâng cao giá trị cho cổ đông, song nó cũng tiềm ẩn những chi phí về uy tín, rủi ro pháp lý và vấn đề đại diện (Desai & Dharmapala, 2006). Ở các thị trường mới nổi, sự tồn tại của các thể chế yếu và khả năng thực thi hạn chế có thể càng khuyến khích nhà quản lý khai thác các kẽ hở pháp luật, qua đó nhấn mạnh tầm quan trọng của các cơ chế quản trị nhằm kiểm chế hành vi thuế mang tính cơ hội.

Chuyên môn của hội đồng quản trị, đặc biệt trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, thuế và tài chính, giúp các thành viên có khả năng đánh giá các chiến lược thuế phức tạp và nhận diện rủi ro tiềm ẩn (Xie & cộng sự, 2003). Theo lý thuyết đại diện, các hội đồng sở hữu chuyên môn tài chính kế toán có năng lực tốt hơn trong việc hạn chế hành vi vụ lợi của nhà quản lý, từ đó giảm thiểu tình trạng lạm dụng né tránh thuế. Tuy nhiên, dưới góc độ lý thuyết phụ thuộc nguồn lực, chuyên môn có thể cung cấp tri thức và mạng lưới quan hệ hỗ trợ doanh nghiệp triển khai các biện pháp hoạch định thuế tinh vi nhưng vẫn hợp pháp.

Sự khác biệt này cho thấy một khoảng trống nghiên cứu cần được lấp đầy, đặc biệt trong bối cảnh các nền kinh tế mới nổi như Việt Nam. Nghiên cứu này nhằm kiểm định một giả thuyết rằng chuyên môn tài chính kế toán của hội đồng quản trị có khả năng hạn chế mức độ né tránh thuế doanh nghiệp tại Việt Nam..

3. Thiết kế nghiên cứu và dữ liệu

3.1 Mẫu nghiên cứu và dữ liệu

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu bảng từ các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) trong giai đoạn 2019–2024. Các tổ chức tài chính được loại trừ do đặc thù về quy định thuế và cấu trúc báo cáo riêng biệt. Dữ liệu ở cấp

độ doanh nghiệp được thu thập từ báo cáo thường niên, báo cáo tài chính, cơ sở dữ liệu FiinGroup và các công bố về quản trị công ty. Riêng số lượng thành viên hội đồng quản trị có chuyên môn tài chính kế toán được thu thập thủ công từ báo cáo thường niên của các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp thiếu dữ liệu đối với những biến quan trọng được loại khỏi mẫu nghiên cứu. Mẫu cuối cùng bao gồm 207 doanh nghiệp, tương ứng 541 quan sát theo năm-doanh nghiệp.

3.2 Mô hình nghiên cứu

$$TAX_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 BEXP_{it} + \alpha_2 SIZE_{it} + \alpha_3 ROA_{it} + \alpha_4 LEV_{it} + \alpha_5 YEAR_t + \alpha_6 FIRM_i + \epsilon_{it}$$

Trong đó, TAX_{it} là mức độ tránh thuế doanh nghiệp của công ty i tại năm t được đo bằng BTD và ETR , $YEAR$ và $FIRM$ nhằm kiểm soát các tác động cố định trong mô hình.

Biến phụ thuộc: Né tránh thuế doanh nghiệp (TAX)

Nghiên cứu này đo lường mức độ né tránh thuế dựa trên hai thước đo phổ biến:

Tỷ suất thuế hiệu quả hiện hành (ETR):

$$ETR = \frac{\text{Tổng chi phí thuế TNDN}}{\text{Lợi nhuận trước thuế TNDN}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh gánh nặng thuế thực tế mà doanh nghiệp ghi nhận trong kỳ và chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố như ưu đãi thuế, hoàn thuế hoặc các khoản truy thu, điều chỉnh thuế. ETR càng thấp phản ánh mức độ né tránh thuế càng cao.

Chênh lệch kế toán – thuế (BTD):

$$BTD = \frac{\text{Lợi nhuận kế toán trước thuế} - \text{Thu nhập chịu thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

BTD lớn hơn được hiểu là mức độ né tránh thuế cao hơn, vì nó phản ánh sự chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế lớn hơn.

Biến độc lập

Chuyên môn hội đồng quản trị ($BEXP$), được đo lường bằng tỷ lệ thành viên hội đồng quản trị có chuyên môn tài chính kế toán trong tổng số thành viên hội đồng quản trị (Xie & cộng sự, 2003). Tỷ lệ này càng cao cho thấy trình độ chuyên môn liên quan của hội đồng càng lớn.

Quy mô doanh nghiệp ($SIZE$): Logarit tự nhiên của tổng tài sản doanh nghiệp.

Đòn bẩy tài chính (LEV): Tổng nợ phải trả chia cho tổng tài sản doanh nghiệp.

Khả năng sinh lợi (ROA): Lợi nhuận ròng chia cho tổng tài sản doanh nghiệp.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 1 trình bày thống kê mô tả của các biến nghiên cứu chính. Theo các nghiên cứu trước (Chen et al., 2010; Dyreng et al., 2010), chúng tôi tiến hành *winsorize* các biến tài chính (BTD , ETR , LEV , ROA) tại các phân vị 1% và 99% để giảm ảnh hưởng của các giá trị ngoại lai.

Kết quả thống kê mô tả cho thấy giá trị trung bình của biến BTD là 0,03 (trung vị 0,01), cho thấy mức chênh lệch kế toán - thuế nhìn chung nhỏ, nhưng có sự dao động đáng kể giữa các

doanh nghiệp. Biến ETR có trung bình 0,13 (trung vị 0,17), thấp hơn mức thuế suất danh nghĩa 20%, phản ánh ảnh hưởng của các ưu đãi thuế, hoàn thuế và sự khác biệt trong ghi nhận thuế hiện hành; giá trị âm vẫn tồn tại trong một số trường hợp do thua lỗ hoặc được hoàn thuế. Về đặc điểm quản trị công ty, BEXP có giá trị trung bình 0,58, cho thấy khoảng 58% thành viên hội đồng quản trị có chuyên môn tài chính, kế toán hoặc kinh tế. Đối với các biến kiểm soát, quy mô doanh nghiệp (SIZE) có giá trị log trung bình 28,19, dao động từ 25,58 đến 32,02, phản ánh sự khác biệt về quy mô tài sản giữa các công ty niêm yết. Tỷ lệ đòn bẩy (LEV) trung bình 0,47, với mức cao nhất là 0,97, hàm ý phần lớn công ty có mức vay nợ trong giới hạn an toàn. Hiệu quả hoạt động (ROA) trung bình là 7%, với độ lệch chuẩn 0,07; mặc dù có sự biến động mạnh (từ -0,22 đến 0,44). Các phân bố này cho thấy sự đa dạng trong đặc điểm doanh nghiệp của mẫu nghiên cứu.

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến

Biến	N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Trung vị	Lớn nhất
BTD	541	0,03	0,09	-0,25	0,01	0,39
ETR	541	0,13	0,19	-0,31	0,17	0,87
BEXP	541	0,58	0,34	0,00	0,60	1,00
SIZE	541	28,19	1,27	25,58	28,05	32,02
LEV	541	0,47	0,21	0,01	0,47	0,97
ROA	541	0,07	0,07	-0,22	0,05	0,44

Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2025

4.2. Phân tích tương quan

Bảng 2 trình bày ma trận tương quan Pearson giữa các biến trong mô hình. Kết quả cho thấy đa số hệ số tương quan ở mức thấp đến trung bình. Đáng chú ý, biến chênh lệch kế toán - thuế (BTD) có mối tương quan âm mạnh và có ý nghĩa thống kê với tỷ suất thuế hiệu quả hiện hành (ETR, $r = -0,67$, $p < 0,01$), phản ánh sự thay thế lẫn nhau của hai thước đo hành vi tránh thuế. Ngoài ra, BTD cũng tương quan âm với chuyên môn hội đồng quản trị (BEXP, $r = -0,05$, $p < 0,1$), đòn bẩy (LEV, $r = -0,25$, $p < 0,01$) và dương với khả năng sinh lời (ROA, $r = 0,48$, $p < 0,01$). Về các biến quản trị, chuyên môn hội đồng quản trị (BEXP) có tương quan dương với quy mô doanh nghiệp (SIZE, $r = 0,14$, $p < 0,01$) và với ROA ($r = 0,09$, $p < 0,1$). Ngoài ra, SIZE tương quan dương với LEV ($r = 0,31$, $p < 0,01$), trong khi LEV lại có tương quan âm với ROA ($r = -0,40$, $p < 0,01$).

Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến cho thấy các chỉ số phương sai phóng đại (VIF) dao động từ 1,3 đến 1,5, đều thấp hơn ngưỡng 2. Như vậy, hiện tượng đa cộng tuyến không phải là vấn đề đáng lo ngại trong mô hình nghiên cứu.

Bảng 2: Ma trận tương quan Pearson của các biến

ETR	BEXP	SIZE	LEV	ROA	Chỉ số VIF
------------	-------------	-------------	------------	------------	-------------------

BTD	-0,67***	-0,05*	0,03	-0,25***	0,48***	
ETR		0,03	-0,08	0,07	-0,10*	
BEXP			0,14***	-0,09*	0,11**	1,5
SIZE				0,31***	-0,04	1,4
LEV					-0,40***	1,4
ROA						1,3

Chú thích: * p<0,1; ** p<0,05; *** p<0,01

Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2025

4.3. Kết quả hồi quy

Bảng 3 trình bày các kết quả hồi quy đa biến OLS thô (pooled OLS)¹ dựa trên dữ liệu bảng. Hệ số của BEXP mang dấu âm nhưng không có ý nghĩa thống kê khi BTD được sử dụng làm biến phụ thuộc, trong khi lại có hệ số dương và có ý nghĩa ở mức 10% đối với ETR. Điều này hàm ý rằng chuyên môn tài chính kế toán của hội đồng quản trị chưa đủ mạnh để trực tiếp làm giảm khoảng cách giữa thuế kế toán và thuế hiện hành, nhưng lại có tác động nhất định đến việc gia tăng tỷ lệ thuế hiệu quả kế toán. Như vậy, dù mức độ tác động vẫn còn hạn chế, hội đồng quản trị với chuyên môn tài chính kế toán cao hơn có xu hướng thúc đẩy sự tuân thủ thuế. Nói cách khác, tỷ lệ thành viên hội đồng quản trị có chuyên môn tài chính kế toán càng cao thì mức độ tránh thuế càng thấp. Kết quả này phù hợp với lý thuyết đại diện, theo đó các hội đồng quản trị có hiểu biết tài chính tốt hơn sẽ giám sát hiệu quả hơn và hạn chế được các hành vi tránh thuế mang tính cơ hội của ban điều hành. So sánh với các thị trường mới nổi khác, kết quả này hoàn toàn phù hợp với nghiên cứu của Martinez & cộng sự (2023) tại Braxin và Onyeogubalu & cộng sự (2025) tại Nigeria.

Bảng 3: Kết quả hồi quy

	<i>Biến phụ thuộc</i>	
	BTD	ETR
BEXP	-0,008 (0,012)	0,040* (0,029)
SIZE	0,001 (0,003)	-0,012* (0,007)
LEV	-0,042** (0,019)	0,065 (0,046)
ROA	0,436*** (0,050)	-0,028 (0,119)

¹ Kiểm định Breusch-pagan Lagrange multiplier cho thấy mô hình nào là phù hợp hơn giữa mô hình OLS thô (pooled OLS) và mô hình tác động ngẫu nhiên (RE) (Onali et al., 2017). Kết quả kiểm định cho thấy giá trị p-value > 0.05 trong các phương trình hồi quy, chứng tỏ mô hình OLS thô (pooled OLS) là ước lượng hiệu quả hơn. Vì thế, chúng tôi chọn mô hình này để trình bày kết quả hồi quy.

Hằng số	-0,083 (0,082)	0,700*** (0,195)
Số quan sát	541	541
R ²	0,331	0,160
R ² hiệu chỉnh	0,309	0,132
Thống kê F	15.198***	5.842***

Chú thích: * p<0,1; ** p<0,05; *** p<0,01

Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2025

Các biến kiểm soát trong mô hình cũng cho thấy những tác động đáng chú ý đến hành vi tránh thuế. Quy mô doanh nghiệp (SIZE) có hệ số âm và có ý nghĩa đối với ETR, phản ánh rằng các doanh nghiệp lớn có xu hướng hưởng lợi từ nhiều công cụ tối ưu thuế, qua đó làm giảm tỷ lệ thuế hiệu quả. Đòn bẩy tài chính (LEV) có hệ số âm và có ý nghĩa ở mức 5% đối với LTD, cho thấy các doanh nghiệp sử dụng nợ vay cao thường giảm được chênh lệch giữa thuế kế toán và thuế hiện hành nhờ vào lợi ích lá chắn thuế từ chi phí lãi vay. Trong khi đó, khả năng sinh lời (ROA) có tác động dương và rất mạnh đến LTD, hàm ý rằng các doanh nghiệp có lợi nhuận cao thường đi kèm với mức độ tránh thuế cao hơn. Các kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đây (Firmansyah & Bayuaji, 2019; Sucahyo & cộng sự, 2020), đồng thời góp phần củng cố tính hợp lệ của mô hình nghiên cứu.

Nhìn chung, mô hình có độ phù hợp khá tốt (R² hiệu chỉnh lần lượt là 30,9% và 13,2%), củng cố thêm bằng chứng thực nghiệm cho lập luận rằng sự kết hợp giữa chuyên môn của hội đồng quản trị và chất lượng kiểm toán đóng vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu hành vi tránh thuế của doanh nghiệp.

5. Kết luận

Nghiên cứu này nhấn mạnh tầm quan trọng của cơ chế quản trị nội bộ trong việc định hình hành vi thuế của doanh nghiệp. Chuyên môn của hội đồng quản trị có thể làm giảm mức độ tránh thuế. Về mặt lý thuyết, bằng chứng ủng hộ lý thuyết đại diện khi cho thấy hội đồng quản trị có chuyên môn tài chính, kế toán hoặc kinh tế giúp giảm bớt hành vi lợi dụng của nhà quản lý trong các quyết định thuế. Đối với nhà hoạch định chính sách và cơ quan quản lý, kết quả nghiên cứu gợi ý rằng việc thúc đẩy chuyên môn kế toán, tài chính hoặc kinh tế trong hội đồng quản trị đóng vai trò thiết yếu trong việc hạn chế các hành vi tránh thuế mang tính chất quá mức. Đối với doanh nghiệp, kết quả này cho thấy cần cân bằng giữa chi phí và lợi ích quản trị khi bổ nhiệm thành viên hội đồng quản trị có chuyên môn.

Nghiên cứu này tồn tại một số hạn chế, đồng thời mở ra các hướng nghiên cứu mới. Thứ nhất, thước đo tránh thuế dựa trên các chỉ số kế toán (ETR và LTD) có thể chưa phản ánh đầy đủ mọi khía cạnh của hoạt động lập kế hoạch thuế. Các nghiên cứu tiếp theo có thể kết hợp dữ liệu thực thi thuế ở cấp quốc gia hoặc thông tin công bố về thuế ở cấp độ doanh nghiệp để tăng độ

chính xác. Thứ hai, hạn chế về phương pháp hồi quy chạy trên dữ liệu bảng. Các nghiên cứu tiếp theo có thể xem xét các kỹ thuật phức tạp hơn (Fixed effect, Random effect, GMM...).

(*) Nghiên cứu này được hỗ trợ bởi Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế với mã số DHKT2025-02-08.

Tài liệu tham khảo

- Chen, S., Chen, X., Cheng, Q., & Shevlin, T. (2010). Are family firms more tax aggressive than non-family firms? *Journal of Financial Economics*, 95(1), 41–61. <https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2009.02.003>
- Desai, M. A., & Dharmapala, D. (2006). Corporate tax avoidance and high-powered incentives. *Journal of Financial Economics*, 79(1), 145–179. <https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2005.02.002>
- Dyreng, S. D., Hanlon, M., & Maydew, E. L. (2008). Long-Run Corporate Tax Avoidance. *The Accounting Review*, 83(1), 61–82. <https://doi.org/10.2308/accr.2008.83.1.61>
- Dyreng, S. D., Hanlon, M., & Maydew, E. L. (2010). The Effects of Executives on Corporate Tax Avoidance. *The Accounting Review*, 85(4), 1163–1189. <https://doi.org/10.2308/accr.2010.85.4.1163>
- Firmansyah, A., & Bayuaji, R. (2019). Financial constraints, investment opportunity set, financial reporting aggressiveness, tax aggressiveness: Evidence from indonesia manufacturing companies. *Academy of Accounting and Financial Studies Journal*, 23(5).
- Hanlon, M., & Heitzman, S. (2010). A review of tax research. *Journal of Accounting and Economics*, 50(2), 127–178. <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2010.09.002>
- Kim, J. H., & Im, C. C. (2017). The Study On The Effect And Determinants Of Small—And Medium-Sized Entities Conducting Tax Avoidance. *Journal of Applied Business Research (JABR)*, 33(2), 375–390. <https://doi.org/10.19030/jabr.v33i2.9911>
- Lee, R.-J., & Kao, H.-S. (2018). The Impacts of IFRSs and Auditor on Tax Avoidance. *Advances in Management & Applied Economics*, 8(6), 17–53.
- Martinez, A. L., da Silva, R., & Sarlo Neto, A. (2023). The Impact of Corporate Governance on Implicit Taxes: Evidence from Brazilian Publicly Traded Companies. *SSRN Electronic Journal*. <https://doi.org/10.2139/ssrn.4413619>
- Onali, E., Ginesti, G., & Vasilakis, C. (2017). How should we estimate value-relevance models? Insights from European data. *The British Accounting Review*, 49(5), 460–473. <https://doi.org/10.1016/j.bar.2017.05.006>
- Onyeogubalu, O. N., Okeke, O. N., & Akwuobi, B. U. (2025). Board Financial Expertise and Tax Avoidance of Listed Consumer Goods Firms in Nigeria. *Global Journal of Economic and Finance Research*, 02(01). <https://doi.org/10.55677/GJEFR/07-2025-Vol02E1>
- Sucahyo, U. S., Damayanti, T. W., Prabowo, R., & Supramono, S. (2020). Tax aggressiveness of family firms in emerging countries: How does resource-based view explain it? *Entrepreneurial Business and Economics Review*, 8(3), 101–115. <https://doi.org/10.15678/EBER.2020.080306>